

uigeli.xyz
ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP GIỮA KÌ I NĂM HỌC: 2026-2027
MÔN: ĐỊA LÍ 10

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

- Câu 1.** Đặc điểm cơ bản của môn Địa lí là
A. chỉ nghiên cứu tự nhiên. B. mang tính tổng hợp.
C. không liên hệ môn khác. D. chỉ nghiên cứu xã hội.
- Câu 2.** Ở cấp trung học phổ thông, môn Địa lí thuộc nhóm môn
A. khoa học xã hội. B. ngôn ngữ. C. nghệ thuật. D. giáo dục thể chất.
- Câu 3.** Kiến thức địa lí tự nhiên liên quan trực tiếp đến ngành nghề nào?
A. Thương mại. B. Du lịch. C. Khí hậu học. D. Quản trị kinh doanh.
- Câu 4.** Ngành nào sau đây liên quan trực tiếp đến địa lí kinh tế – xã hội?
A. Thổ nhưỡng học. B. Khí tượng học. C. Địa chất học. D. Du lịch.
- Câu 5.** Việc học Địa lí có thể giúp học sinh
A. hiểu môi trường sống và thích ứng với thay đổi.
B. chỉ ghi nhớ tên các địa danh.
C. không cần quan sát thực tế.
D. chọn nghề mà không cần cân nhắc.
- Câu 6.** Môn Địa lí có quan hệ với các môn học khác vì
A. chỉ đề cập bản đồ. B. có tính tổng hợp.
C. không nghiên cứu kinh tế. D. chỉ sử dụng số liệu.
- Câu 7.** Học sinh muốn tìm hiểu nghề quy hoạch đô thị nên vận dụng kiến thức
A. chỉ về khoáng sản. B. chỉ về đá macma. C. địa lí tổng hợp. D. chỉ về khí áp.
- Câu 8.** Đối tượng nào thường được biểu hiện bằng phương pháp kí hiệu?
A. Hướng gió. B. Dòng biển. C. Hải cảng. D. Luồng di dân.
- Câu 9.** Phương pháp phù hợp để biểu hiện hướng gió là
A. kí hiệu. B. chấm điểm.
C. khoanh vùng. D. kí hiệu đường chuyển động.
- Câu 10.** Mỗi điểm chấm trên bản đồ theo phương pháp chấm điểm có ý nghĩa là
A. một đơn vị hành chính. B. một giá trị số lượng nhất định.
C. một hướng di chuyển. D. một khu vực khí hậu.
- Câu 11.** Phương pháp thường dùng để thể hiện vùng trồng thuốc lá là
A. khoanh vùng. B. kí hiệu. C. bản đồ – biểu đồ. D. đường chuyển động.
- Câu 12.** Để thể hiện diện tích và sản lượng lúa theo từng tỉnh trên cùng một bản đồ, sử dụng
A. chấm điểm. B. kí hiệu đường. C. bản đồ – biểu đồ. D. khoanh vùng.
- Câu 13.** Ưu điểm của phương pháp kí hiệu là
A. chỉ cho biết tên đối tượng. B. thể hiện vị trí và quy mô đối tượng.
C. chỉ biểu hiện sự di chuyển. D. chỉ thể hiện ranh giới vùng.
- Câu 14.** Các luồng di dân thường được thể hiện bằng phương pháp
A. bản đồ – biểu đồ. B. khoanh vùng.
C. chấm điểm. D. kí hiệu đường chuyển động.
- Câu 15.** Phương pháp nào thường dùng để thể hiện dân cư phân tán?
A. Chấm điểm. B. Đường chuyển động. C. Bản đồ – biểu đồ. D. Khoanh vùng.
- Câu 16.** Để đọc hiệu quả một bản đồ, trước hết cần
A. xác định yêu cầu đọc bản đồ. B. tính ngay độ dài thực tế.
C. so sánh mọi biểu đồ. D. xác định tất cả địa danh.
- Câu 17.** Bảng chú giải của bản đồ giúp người đọc
A. biết ngày xuất bản. B. hiểu ý nghĩa các kí hiệu.
C. đọc độ cao Mặt Trời. D. tính tuổi của đá.
- Câu 18.** Để giải thích sự phân bố lượng mưa, nên kết hợp bản đồ khí hậu với bản đồ
A. hành chính. B. giao thông. C. địa hình. D. khoáng sản.
- Câu 19.** GPS xác định vị trí đối tượng chủ yếu dựa vào
A. hệ thống vệ tinh. B. la bàn cơ học. C. các đường đồng mức. D. máy đo nhiệt độ.
- Câu 20.** Ứng dụng nào dưới đây là ứng dụng của GPS và bản đồ số?

- A. Tạo ra các tầng đá.
C. Xác định tuổi đá.

- B. Làm thay đổi chuyển động Trái Đất.
D. Dẫn đường và quản lý phương tiện.

Câu 21. Để khai thác bản đồ hiệu quả, cần tìm hiểu kĩ

- A. bảng chú giải. B. bìa sách.

C. năm in sách.

D. tên nhà in.

Câu 22. Bản đồ số thường được lưu trữ và thể hiện trên

- A. chỉ bản đồ giấy. B. thiết bị điện tử.

C. chỉ la bàn.

D. chỉ thước tỉ lệ.

Câu 23. Theo bài học, vật chất nào góp phần hình thành Trái Đất?

- A. Khí và bụi quanh Mặt Trời.

B. Chỉ nước và băng.

- C. Chỉ lớp trầm tích.

D. Chỉ đá biến chất.

Câu 24. So với vỏ đại dương, vỏ lục địa thường

- A. mỏng hơn. B. dày hơn.

C. chỉ gồm badan.

D. không có trầm tích.

Câu 25. Loại đá nào là đá macma?

- A. Đá vôi. B. Đá hoa.

C. Đá granit.

D. Đá phiến sét.

Câu 26. Đá biến chất được hình thành chủ yếu do

- A. sự bốc hơi của nước biển.

- B. sự ngưng tụ mây.

- C. sự tích tụ băng tuyết.

- D. nhiệt độ và áp suất làm biến đổi đá có trước.

Câu 27. Độ dày của vỏ đại dương trong bài học khoảng

- A. 5–10 km.

- B. 20–30 km.

C. 40–50 km.

D. 60–70 km.

Câu 28. Đá vôi được xếp vào nhóm đá

- A. macma.

- B. biến chất.

C. trầm tích.

D. nhân tạo.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG / SAI

Câu 1. Về đặc điểm và vai trò của môn Địa lí:

- a) Môn Địa lí vừa nghiên cứu tự nhiên vừa nghiên cứu kinh tế – xã hội.
b) Môn Địa lí hoàn toàn không liên quan các môn khoa học khác.
c) Kiến thức Địa lí có thể giúp định hướng nghề nghiệp.
d) Địa lí chỉ có ích đối với người làm nghề dạy học.

Câu 2. Về mối liên hệ giữa Địa lí và nghề nghiệp:

- a) Khí hậu học liên quan trực tiếp tới kiến thức địa lí tự nhiên.
b) Du lịch có liên hệ với địa lí kinh tế – xã hội.
c) Môn Địa lí không hỗ trợ tìm hiểu môi trường sống.
d) Quy hoạch lãnh thổ có thể vận dụng kiến thức địa lí tổng hợp.

Câu 3. Xét các phương pháp biểu hiện đối tượng địa lí trên bản đồ:

- a) Dòng biển có thể biểu hiện bằng phương pháp kí hiệu đường chuyển động.
b) Các trung tâm công nghiệp thường được biểu hiện bằng phương pháp kí hiệu.
c) Phương pháp chấm điểm chỉ dùng cho những đối tượng phân bố tập trung ở một điểm duy nhất.
d) Bản đồ – biểu đồ có thể thể hiện số lượng hoặc cơ cấu theo đơn vị lãnh thổ.

Câu 4. Về phương pháp biểu hiện trên bản đồ:

- a) Phương pháp khoanh vùng thể hiện đối tượng chỉ phân bố ở khu vực nhất định.
b) Phương pháp kí hiệu đường chuyển động thích hợp cho luồng di dân.
c) Phương pháp chấm điểm dùng chủ yếu để biểu hiện hướng gió.
d) Mỗi điểm chấm có thể đại diện cho một lượng đối tượng nhất định.

Câu 5. Một học sinh dùng điện thoại có bản đồ số và GPS để tìm đường đến bảo tàng:

- a) GPS hỗ trợ xác định vị trí hiện tại của người dùng.
b) Bản đồ số có thể hỗ trợ lựa chọn tuyến đường.
c) GPS chỉ sử dụng được khi người dùng đứng ở vị trí cố định.
d) Bản đồ số có thể được ứng dụng trong quản lý phương tiện giao thông.

Câu 6. So sánh thành phần và vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất:

- a) Vỏ lục địa thường dày hơn vỏ đại dương.
b) Vỏ đại dương có lớp granit dày là thành phần chủ yếu.
c) Đá vôi thuộc nhóm đá trầm tích.
d) Đá hoa thuộc nhóm đá biến chất.

III. TRẢ LỜI NGẮN**A. Tính và điền kết quả**

Câu 1. Bản đồ tỉ lệ 1 : 3 000 000, hai địa điểm cách nhau 3 cm trên bản đồ. Khoảng cách thực tế là bao nhiêu km?

Câu 2. Bản đồ tỉ lệ 1 : 2 000 000. Một đoạn đường dài 4,5 cm trên bản đồ ứng với bao nhiêu km ngoài thực địa?

Câu 3. Bản đồ có tỉ lệ 1 : 10 000 000. Hỏi 1 cm trên bản đồ tương ứng bao nhiêu km ngoài thực địa?

Câu 4. Một bản đồ tỉ lệ 1 : 500 000, khoảng cách giữa hai điểm đo được 8 cm. Tính khoảng cách thực tế (km).

Câu 5. Bản đồ tỉ lệ 1 : 200 000. Hai địa điểm cách nhau 7 cm trên bản đồ. Tính khoảng cách thực địa (km).

Câu 6. Bản đồ có tỉ lệ 1 : 4 000 000; quãng đường thực tế dài 240 km. Tính độ dài trên bản đồ (cm).

Câu 7. Bản đồ tỉ lệ 1 : 200 000 000. 1 cm trên bản đồ tương ứng bao nhiêu km ngoài thực địa?

Câu 8. Trên bản đồ, 5 cm ứng với 150 km ngoài thực địa. Hãy xác định tỉ lệ số của bản đồ.

B. Điền từ / cụm từ thích hợp

Câu 1. Môn Địa lí có tính _____ do kết hợp kiến thức tự nhiên và kinh tế – xã hội.

Câu 2. Phương pháp _____ thường dùng để biểu hiện những đối tượng phân bố phân tán, lẻ tẻ trên lãnh thổ.

Câu 3. GPS là tên viết tắt của hệ thống _____ toàn cầu.

Câu 4. Đá granit và đá badan thuộc nhóm đá _____.

IV. TỰ LUẬN

Câu 1. Trình bày đặc điểm, vai trò của môn Địa lí và nêu các ngành nghề liên quan đến kiến thức địa lí.

Câu 2. Phân biệt phương pháp kí hiệu, chấm điểm và bản đồ – biểu đồ về đối tượng và khả năng thể hiện. Cho ví dụ.

Câu 3. Trình bày các bước đọc bản đồ trong học tập và nêu ba ứng dụng của GPS và bản đồ số.

Câu 4. So sánh vỏ lục địa và vỏ đại dương; phân biệt ba nhóm đá theo nguồn gốc hình thành.

-----**HẾT**-----